

# CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON

Đinh Thanh Tuyền<sup>+</sup>,  
Nguyễn Hà Linh

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội  
<sup>+</sup>Tác giả liên hệ • Email: tuyendt@hnu.edu.vn

## Article history

Received: 12/6/2023

Accepted: 16/8/2023

Published: 05/10/2023

## Keywords

Competency, professional competency, preschool education, preschool teacher

## ABSTRACT

Despite the well-established significance of training and fostering human resources for preschool education, the issues of preschool teachers quality and quantity assurance in many localities have not been effectively handled. The results of descriptive statistical analysis, factor analysis with the data from a survey on 242 lecturers, preschool teachers, recruitment managers and parents show that the representing factors of professional competence of Preschool teachers play an important role in creating values and improving the quality of preschool children care and education. Among the groups of factors constituting professional competence among preschool teachers, the capacity to nurture and care for children is the most concerned, followed by factors related to children educating competence and capacity to develop the school-family-society relationship. The results of this study would offer preschool teachers a basis to develop professional competencies as well as provide implications for policy makers, teacher training managers, preschool administrators in designing policies and programs to enhance the capacity of kindergarten teachers.

## 1. Mở đầu

Chất lượng nguồn nhân lực giáo dục mầm non (GDMN) của Việt Nam đang dần được nâng cao. Trong những năm qua, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực GV mầm non luôn được quan tâm chú trọng. Chương trình bồi dưỡng nâng hạng GV mầm non đã được Bộ GD-ĐT ban hành và triển khai (Bộ GD-ĐT, 2019). Tuy nhiên, vấn đề chất lượng và số lượng của đội ngũ GV mầm non vẫn đang là một vấn đề cần quan tâm. Năng lực nghề nghiệp của một bộ phận lớn GV mầm non còn hạn chế, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ theo thói quen, theo kinh nghiệm và chưa cập nhật được những phương pháp giáo dục tiến bộ. Một số GV mầm non không chỉ thiếu những kiến thức về sự phát triển của trẻ, chưa có kỹ năng giao tiếp hiệu quả với trẻ cũng như các kỹ năng chuyên ngành giáo cụ mầm non khác và đôi khi có thái độ chưa tôn trọng trẻ.

Theo một số nghiên cứu gần đây, Phạm Thị Yến (2021) tập trung phân tích yếu tố cấu thành năng lực sinh viên ngành GDMN gồm 4 nhóm: kiến thức nghề, kỹ năng nghề, đạo đức nghề và văn hóa nghề nhằm giúp sinh viên tự đánh giá, tự đánh giá phẩm chất, năng lực của bản thân để xây dựng và tự điều chỉnh trong học tập, rèn luyện mục tiêu và không ngừng phát triển năng lực chuyên môn; hay nghiên cứu của Vũ Thị Thúy và Đinh Thị Kim Thoa (2021) đi sâu phân tích khung đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ nhỏ của GV mầm non, với 46 yếu tố phân loại thành 4 nhóm: (1) Khả năng đáp ứng ngôn ngữ của GV, (2) Các hoạt động phát triển ngôn ngữ, (3) Tạo môi trường ngôn ngữ trong lớp học, và (4) Sự hòa nhập với phụ huynh và cộng đồng. Trong khi đó, sự đánh giá GV mầm non theo khung năng lực nghề nghiệp còn chưa được nghiên cứu nhiều. Đây là vấn đề quan trọng và thiết thực gắn liền với nhu cầu tuyển dụng, phát triển đội ngũ GV mầm non đáp ứng nhu cầu của sự phát triển ngành GDMN; đồng thời cung cấp tín hiệu về chuẩn đầu ra mà các cơ sở đào tạo GV mầm non cần xây dựng và hướng đến theo nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực này.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Đề xuất khung năng lực nghề nghiệp của giáo viên mầm non

#### 2.1.1. Khái niệm năng lực nghề nghiệp của giáo viên mầm non

Theo Boyatzis (1991), “năng lực” là một số kiến thức, kỹ năng, khả năng, tính cách, động cơ liên quan đến công việc, sự thể hiện trong công việc và một số những kết quả quan trọng khác trong cuộc sống. Năng lực bao gồm 3 tiêu chí cơ bản liên quan các tiêu chí đánh giá hiệu suất công việc: kiến thức, kỹ năng và thái độ (Spencer & Spencer, 1993). Thuật ngữ chuẩn năng lực nghề nghiệp đề cập đến sự kết hợp của những đặc trưng làm nền tảng cho sự thành công trong việc thực hành nghề nghiệp (Hager & Gonczi, 1996). Cụ thể hơn, khi bàn đến năng lực nghề nghiệp GV,

một nghiên cứu khác đã chỉ rõ năng lực nghề nghiệp của GV là một cấu trúc phức hợp bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng sư phạm và khả năng tạo động lực cho học sinh (Desimone, 2009).

Tại Việt Nam, theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, “năng lực” là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể (Bộ GD-ĐT, 2018). Theo Cù Thị Thủy (2017), “năng lực nghề nghiệp của GV mầm non” là tổ hợp các thuộc tính sinh lý, tâm lý và xã hội của cá nhân, cho phép họ thực hiện thành công nhiệm vụ chăm sóc và giáo dục trẻ, ứng xử đạo đức và giao tiếp văn hóa trong hoạt động nghề. Như vậy, năng lực nghề nghiệp của người lao động nói chung và GV mầm non nói riêng có thể được đánh giá theo 3 thành phần cấu thành: kiến thức, kỹ năng và thái độ để thực hiện được công việc một cách hiệu quả.

### 2.1.2. Khung năng lực nghề nghiệp của giáo viên mầm non

Dựa vào 3 thành phần cấu thành như trên, nghiên cứu này đề xuất một khung năng lực nghề nghiệp GV mầm non với 6 nhóm yếu tố được cụ thể từ 3 thành phần trên, bao gồm: (1) Năng lực chăm sóc trẻ em; (2) Năng lực giáo dục trẻ em; (3) Năng lực nghiên cứu khoa học GDMN; (4) Năng lực xây dựng môi trường GDMN; (5) Năng lực phát triển quan hệ với phụ huynh và cộng đồng; (6) Năng lực nghệ thuật.

Bảng 1. Các yếu tố thể hiện năng lực nghề nghiệp của GV mầm non

Yếu tố thành phần	Kí hiệu	Biến quan sát	Nguồn thang đo
1. Yêu cầu về năng lực nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em	CS 1	Năng lực hiểu biết về hệ thống tri thức liên quan tới sinh lý, sự phát triển thể chất của trẻ.	Goffin (1996), Bộ GD-ĐT (2018)
	CS 2	Năng lực thực hiện các kỹ năng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ đảm bảo chế độ sinh hoạt hàng ngày, chế độ dinh dưỡng, vệ sinh, an toàn và phòng bệnh cho trẻ em theo Chương trình GDMN, đáp ứng nhu cầu phát triển khác nhau của trẻ em theo điều kiện thực tiễn của trường lớp.	Bộ GD-ĐT (2018), Liu và cộng sự (2022)
	CS 3	Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc thực hiện các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc nhằm cải thiện tình trạng sức khỏe thể chất của trẻ em.	Bộ GD-ĐT (2018), Lê Thị Bích Ngọc (2023)
	CS 4	Năng lực quan sát, đánh giá sự phát triển của trẻ theo lĩnh vực thể chất như dinh dưỡng và vận động.	Bộ GD-ĐT (2018), Lưu Ngọc Sơn (2021), Nguyễn Thị Hiền (2021)
	CS 5	Năng lực quản lý việc nuôi dưỡng chăm sóc trẻ em theo đúng kế hoạch và linh hoạt điều chỉnh kế hoạch hợp lý, phù hợp với thực tiễn phát sinh.	Bộ GD-ĐT (2018)
	CS 6	Tôn trọng tính mạng, thân thể trẻ em theo luật về quyền trẻ em.	Bộ GD-ĐT (2018), Koran và Avcı (2017)
2. Yêu cầu về năng lực giáo dục trẻ em	GD 1	Năng lực hiểu biết về hệ thống tri thức liên quan tới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục trẻ em mầm non.	Bộ GD-ĐT (2018), Zoupidis và cộng sự (2022)
	GD 2	Năng lực lập kế hoạch giáo dục trong nhóm lớp, đảm bảo hỗ trợ trẻ em phát triển toàn diện theo Chương trình GDMN.	Bộ GD-ĐT (2018), Nguyễn Thị Ngọc Tâm (2022)
	GD 3	Năng lực thực hiện được kế hoạch giáo dục trong nhóm, lớp, đảm bảo hỗ trợ trẻ em phát triển toàn diện theo Chương trình GDMN.	Bộ GD-ĐT (2018), Nguyễn Thị Ngọc Tâm (2022)
	GD 4	Năng lực đổi mới phương pháp giáo dục trẻ em, linh hoạt thực hiện các hoạt động giáo dục và điều chỉnh phù hợp, đáp ứng được các nhu cầu, khả năng khác nhau của trẻ em và điều kiện thực tiễn của trường, lớp.	Bộ GD-ĐT (2018), Yu (2021)

	GD 5	Năng lực hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện và điều chỉnh, đổi mới các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng phát triển toàn diện trẻ em.	Bộ GD-ĐT (2018)
	GD 7	Năng lực quan sát, đánh giá sự phát triển của trẻ theo các lĩnh vực nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ và tình cảm xã hội của trẻ mầm non dựa trên quan sát tự nhiên hoặc sử dụng các công cụ đánh giá.	Bộ GD-ĐT (2018), Kaya (2018)
	GD 8	Năng lực quản lí việc giáo dục trẻ em theo đúng kế hoạch và linh hoạt điều chỉnh kế hoạch hợp lí, phù hợp với thực tiễn phát sinh.	Bộ GD-ĐT (2018)
	GD 9	Sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số và công nghệ thông tin trong lập kế hoạch giáo dục cho trẻ mầm non.	Bộ GD-ĐT (2018), Hung và Pandey (2021)
	GD 10	Tôn trọng sức khỏe tinh thần, quyền học tập vui chơi của trẻ mầm non theo luật về quyền trẻ em.	Bộ GD-ĐT (2018), Faiz và Kamer (2017)
	GD 11	Chủ động, yêu thích các và tích cực học hỏi đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp và hoạt động giáo dục trẻ em.	Bộ GD-ĐT (2018), (Yu, 2021)
3. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu khoa học	KH 1	Năng lực hiểu biết về các phương pháp nghiên cứu khoa học định lượng, định tính trong khoa học GDMN.	Bộ GD-ĐT (2018), Goodwin và Goodwin (1996)
	KH 2	Năng lực thực hiện các phương pháp nghiên cứu khoa học định tính và định lượng nhằm khảo sát, điều tra và phát hiện những vấn đề mới trong lĩnh vực GDMN.	Bộ GD-ĐT (2018), Spektor-Levy và cộng sự (2013)
	KH 3	Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong nghiên cứu khoa học GDMN.	Bộ GD-ĐT (2018), Masoumi (2015)
	KH 4	Chủ động, yêu thích và thấy được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học đối với sự phát triển của ngành GDMN nói chung và trẻ em nói riêng.	Bộ GD-ĐT (2018)
4. Yêu cầu về năng lực xây dựng môi trường giáo dục	MT 1	Năng lực hiểu biết về các yếu tố tạo nên một môi trường mang tính giáo dục, khoa học và phù hợp với trẻ mầm non.	Ernst và Tornabene (2012), Bộ GD-ĐT (2018), Uludag (2021)
	MT 2	Năng lực thực hiện xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và dân chủ trong nhà trường, lớp học.	Bộ GD-ĐT (2018), Cobanoglu và Sevim (2019)
	MT 3	Năng lực bố trí, sắp xếp môi trường lớp học phong phú các hoạt động giáo dục bổ ích, khoa học, ý nghĩa cho trẻ mầm non.	Bộ GD-ĐT (2018)
	MT 4	Xây dựng môi trường lớp học dựa trên các giá trị sống như: hòa bình, yêu thương, hợp tác, trung thực, trách nhiệm, đoàn kết, tiết kiệm...	Bộ GD-ĐT (2018)
	MT 5	Năng lực quan sát, đánh giá môi trường giáo dục để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu phát triển đa dạng của trẻ.	Bộ GD-ĐT (2018)
	MT 6	Thấy được tầm quan trọng của việc xây dựng môi trường giáo dục đối với sự phát triển của trẻ mầm non để chủ động tích cực chăm sóc xây dựng môi trường giáo dục.	Birch và Ladd (1996), Bộ GD-ĐT (2018),
5. Yêu cầu về năng lực phát triển mối quan hệ	QH 1	Năng lực xây dựng mối quan hệ gần gũi, tôn trọng, hợp tác với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.	Bộ GD-ĐT (2018), Lê Thị Bích Ngọc (2023)
	QH 2	Phối hợp kịp thời với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe, giáo dục phát triển toàn diện cho trẻ em.	Piotrkowski và cộng sự (2000), Bộ GD-ĐT (2018)

giữa nhà trường - gia đình - xã hội	QH 3	Chia sẻ, hỗ trợ kiến thức, kỹ năng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng. Đề xuất các giải pháp tăng cường phối hợp giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng.	Bộ GD-ĐT (2018)
	QH 4	Xây dựng mối quan hệ gần gũi, tôn trọng, hợp tác với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng trong thực hiện các quy định về quyền trẻ em.	Bộ GD-ĐT (2018), Lê Thị Bích Ngọc (2023)
	QH 5	Chia sẻ, hỗ trợ kiến thức, kỹ năng thực hiện các quy định về quyền trẻ em cho cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng. Đề xuất các giải pháp tăng cường phối hợp với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để bảo vệ quyền trẻ em; giải quyết kịp thời các thông tin từ cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ em liên quan đến quyền trẻ em.	Bộ GD-ĐT (2018)
	QH 6	Năng lực xây dựng mối quan hệ gần gũi, tôn trọng, hợp tác với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.	Bộ GD-ĐT (2018)
	QH 7	Thấy được tầm quan trọng của việc phát triển mối quan hệ giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền trẻ em.	Bộ GD-ĐT (2018)
6. Yêu cầu về khả năng nghệ thuật trong hoạt động GDMN	NT 1	Năng lực hiểu biết về nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, múa, văn học nghệ thuật.	Bộ GD-ĐT (2018), Lê Thị Thanh Thủy (2017)
	NT 2	Thể hiện được khả năng tạo hình, âm nhạc, múa, văn học nghệ thuật đơn giản trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em ở nhóm, lớp.	Bộ GD-ĐT (2018)
	NT 3	Vận dụng sáng tạo các loại hình nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, múa, văn học nghệ thuật đơn giản vào hoạt động chăm sóc, giáo dục phù hợp với trẻ em trong trường mầm non. Tổ chức các hoạt động ngày hội, lễ và hoạt động nghệ thuật cho trẻ em ở trường mầm non.	Fox và Schirmacher, (2014), Bộ GD-ĐT (2018)
	NT 4	Xây dựng được môi trường giáo dục trẻ em giàu tính nghệ thuật trong nhóm, lớp và trường mầm non; chia sẻ, hỗ trợ đồng nghiệp thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và xây dựng môi trường giáo dục trẻ em giàu tính nghệ thuật trong nhóm, lớp và trường mầm non.	Lobo và Winsler, (2006), Bộ GD-ĐT (2018)
	NT 5	Thấy được tầm quan trọng của nghệ thuật trong giáo dục phát triển trẻ mầm non từ đó tích cực chủ động ứng dụng.	Fox và Schirmacher, (2014), Bộ GD-ĐT (2018)

## 2.2. Kết quả khảo sát về các yếu tố cấu thành năng lực của giáo viên mầm non

### 2.2.1. Mô tả đối tượng khảo sát

Đối tượng khảo sát bao gồm 242 đáp viên có trình độ học vấn từ cao đẳng đến tiến sĩ, trong đó trình độ cao đẳng chiếm tỉ lệ cao nhất (59,92%). Các đáp viên là những nhà tuyển dụng GV mầm non, giảng viên tại các trường đào tạo GV mầm non, GV mầm non và phụ huynh; GV mầm non là lực lượng đông đảo nhất với 208 người (79,9%). Khung năng lực nghề nghiệp được xây dựng dựa vào cơ sở lý thuyết về năng lực, lược khảo các nghiên cứu liên quan, và thảo luận nhóm chuyên gia; bao gồm 38 năng lực thuộc 6 nhóm yếu tố năng lực trong hoạt động nghề nghiệp GV mầm non. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ tăng dần thể hiện sự quan tâm của đáp viên đối với các yếu tố thuộc tính của năng lực nghề nghiệp của GV mầm non. Cụ thể: 1 - Rất không quan trọng, 2 - Không quan trọng; 3 - Phân vân; 4 - Quan trọng; 5 - Rất quan trọng. Kiểm định độ tin cậy của thang đo được đánh giá qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả khảo sát cơ bản đã đạt độ tin cậy về phương pháp chọn mẫu, tiếp cận đáp viên; đây là khâu quan trọng của thiết kế nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu phân tích khung năng lực nghề nghiệp. Bởi vì, kết

qua thu được từ khung năng lực nghề nghiệp sẽ trở thành mô hình nghiên cứu cho các nghiên cứu tiếp theo về đánh giá năng lực nghề nghiệp GV mầm non.

### 2.2.2. Kết quả phân tích các yếu tố cấu thành năng lực nghề nghiệp

Đánh giá thang đo năng lực nghề nghiệp của GV mầm non bằng độ tin cậy Cronbach's Alpha bao gồm 6 thành phần và 38 biến quan sát, vì vậy đánh giá thang đo năng lực nghề nghiệp GV mầm non là đánh giá 6 thành phần: năng lực chăm sóc trẻ em, năng lực giáo dục trẻ em, năng lực nghiên cứu khoa học GDMN, năng lực xây dựng môi trường GDMN, năng lực phát triển quan hệ với phụ huynh và cộng đồng, năng lực nghệ thuật. Hơn nữa, trong phân tích này chỉ đề cập đến kết quả phân tích từ thông tin khảo sát đối với nhóm nội bộ.

Kết quả phân tích khung năng lực nghề nghiệp của GV mầm non chỉ ra rằng, nhóm năng lực nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em được đáp viên quan tâm nhất với điểm trung bình đạt 4,11. Đối với GV mầm non việc chăm sóc, nuôi dưỡng, đảm bảo an toàn và sự phát triển thể chất, dinh dưỡng của trẻ luôn được chú trọng và quan tâm hàng đầu. Tiếp đến là nhóm năng lực phát triển mối quan hệ giữa nhà trường - gia đình - xã hội với điểm số trung bình đạt 4,07 và 2 nhóm năng lực giáo dục trẻ em; năng lực xây dựng môi trường giáo dục với cùng số điểm trung bình 4,05. Có thể thấy, bên cạnh việc chăm sóc nuôi dưỡng trẻ, các đáp viên cũng nhận thấy mức độ quan trọng của việc giáo dục trẻ em trong nhà trường mầm non nhằm giúp trẻ lĩnh hội tri thức, hình thành kỹ năng, thói quen và phát triển nhân cách tốt đẹp cho trẻ. Ba nhóm năng lực này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình giáo dục trẻ bởi lẽ quá trình giáo dục chỉ đạt được hiệu quả cao nhất khi nó hội tụ đầy đủ các yếu tố về năng lực sư phạm, tổ chức các hoạt động giáo dục của GV mầm non; môi trường tâm lý và vật chất tạo được sự thoải mái, an toàn cho trẻ và cần có sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục. Xếp thứ 5 là nhóm năng lực về khả năng nghệ thuật (điểm trung bình là 3,83), nghệ thuật là một trong những phương tiện thường được sử dụng để giáo dục thẩm mỹ hoặc để tạo cảm giác vui vẻ, không khô khan trong các hoạt động. Tuy nhiên, có thể năng lực này chưa được đánh giá có tầm quan trọng cao do GV mầm non có thể sử dụng những tư liệu có sẵn để thay thế việc trực tiếp biểu diễn hoặc có thể thuê nhân công thực hiện theo ý tưởng của GV... Nhóm năng lực nghiên cứu khoa học được đánh giá có tầm quan trọng thấp nhất trong 6 nhóm năng lực nghề nghiệp của GV mầm non. Có lẽ các đáp viên còn băn khoăn, phân vân về khả năng nghiên cứu khoa học của GV mầm non trong quá trình đào tạo cũng như việc hiện nay cũng không có những quy định, ưu tiên cho việc nghiên cứu khoa học của GV mầm non khi phải làm việc thời gian dài trong ngày (thường hơn 8 tiếng/ngày).

Kết quả Cronbach's Alpha của 6 nhóm năng lực nghề nghiệp của GV mầm non từ 0,97 - 0,99 > 0,6 nên thang đo này đạt tiêu chuẩn. Ngoài ra, tất các biến đều có hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn 0,4. Vì vậy, các yếu tố này đạt yêu cầu về độ tin cậy và được xác định là phù hợp để tiến hành phân tích yếu tố khám phá của các nhóm năng lực cấu thành năng lực nghề nghiệp của GV mầm non.

Có 17 năng lực bị loại bỏ để đạt kết quả phân tích Phân tích EFA có chỉ số KMO = 0,98 > 0,5 và giá trị  $p < 0,005$ , 21 năng lực còn lại hội tụ thành 3 nhóm yếu tố. Nhân tố 1 bao gồm 12 năng lực thuộc 3 nhóm yếu tố: năng lực nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ em (5 năng lực), giáo dục trẻ em (6 năng lực) và phát triển mối quan hệ giữa nhà trường - gia đình - xã hội (1 năng lực); yếu tố 2 gồm 4 năng lực đều thuộc nhóm năng lực nghiên cứu khoa học; yếu tố 3 gồm 5 yếu tố thuộc nhóm năng lực khả năng nghệ thuật.

### 3. Kết luận

Bài báo đã phân tích khung năng lực nghề nghiệp GV mầm non thông qua cuộc khảo sát 242 đáp viên gồm giảng viên, quản lý tuyển dụng, GV mầm non và phụ huynh. Khung năng lực nghề nghiệp được xây dựng dựa vào cơ sở lý thuyết về năng lực, lược khảo các nghiên cứu liên quan, và thảo luận nhóm chuyên gia; nó bao gồm 38 yếu tố thuộc tính của 6 nhóm yếu tố. Kết quả khảo sát cơ bản đã đạt độ tin cậy về phương pháp chọn mẫu, tiếp cận đáp viên; đây là khâu quan trọng của thiết kế nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu phân tích khung năng lực nghề nghiệp. Bởi vì, kết quả thu được từ khung năng lực nghề nghiệp sẽ trở thành mô hình nghiên cứu cho các nghiên cứu tiếp theo về đánh giá năng lực nghề nghiệp trong lĩnh vực GDMN. Kết quả phân tích khung năng lực nghề nghiệp GV mầm non chỉ ra rằng, nhóm yếu tố năng lực nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em được đáp viên đánh giá quan trọng nhất trong khi năng lực nghiên cứu khoa học được đánh giá ít quan trọng nhất. Xuất phát từ kết quả khảo sát và phân tích nêu trên, các nghiên cứu tiếp theo có thể kế thừa khung năng lực nghề nghiệp thu được để thực hiện đánh giá năng lực nghề nghiệp trong lĩnh vực GDMN với địa bàn nghiên cứu rộng hơn. Bên cạnh đó, trong phân tích đánh giá năng lực nghề nghiệp cũng cần chú ý đến sự ảnh hưởng của các yếu tố khác kinh nghiệm, trình độ và sự hỗ trợ của các cấp trong triển khai hoạt động GDMN tại cơ sở.

**Tài liệu tham khảo**

- Birch, S. H., & Ladd, G. W. (1996). Interpersonal relationships in the school environment and children's early school adjustment: The role of teachers and peers. *Social Motivation: Understanding Children's School Adjustment*, 15, 199-225. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511571190.011>
- Bộ GD-ĐT (2014). *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Bộ GD-ĐT (2018). *Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*.
- Bộ GD-ĐT (2019). *Thông tư số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26/08/2019 ban hành chương trình bồi dưỡng giáo viên mầm non*.
- Boyatzis, R. E. (1991). *The competent manager: A model for effective performance*. John Wiley & Sons.
- Cobanoglu, F., & Sevim, S. (2019). Child-friendly schools: An assessment of kindergartens. *International Journal of Educational Methodology*, 5(4), 637-650.
- Cù Thị Thủy (2017). Năng lực nghề nghiệp của giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non. *Tạp chí Giáo dục*, 419, 35-38.
- Desimone, L. M. (2009). Improving impact studies of teachers' professional development: Toward better conceptualizations and measures. *Educational Researcher*, 38(3), 181-199. <https://doi.org/10.3102/0013189X08331140>
- Ernst, J., & Tornabene, L. (2012). Preservice early childhood educators' perceptions of outdoor settings as learning environments. *Environmental Education Research*, 18(5), 643-664. <https://doi.org/10.1080/13504622.2011.640749>
- Faiz, M., & Kamer, S. T. (2017). Prospective Teachers' Opinions Concerning Children's Rights. *Journal of Education and Learning*, 6(3), 118-128. <https://doi.org/10.5539/jel.v6n3p118>
- Fox, J. E., & Schirmacher, R. (2014). *Art and creative development for young children*. Cengage Learning.
- Goffin, S. C. (1996). Child development knowledge and early childhood teacher preparation: Assessing the relationship - A special collection. *Early Childhood Research Quarterly*, 11(2), 117-133. [https://doi.org/10.1016/S0885-2006\(96\)90001-0](https://doi.org/10.1016/S0885-2006(96)90001-0)
- Goodwin, W. L., & Goodwin, L. D. (1996). *Understanding quantitative and qualitative research in early childhood education* (Vol. 59). Teachers College Press.
- Hager, P., & Gonczi, A. (1996). What is competence?. *Medical Teacher*, 18(1), 15-18.
- Hung, H. S., & Pandey, D. (2021). Developing Professional Capacity of Preschool Teachers in Mountainous Areas to Meet the Requirements of Augmented Education Innovation 4.0. *Augmented Human Research*, 6(1). <https://doi.org/10.1007/s41133-021-00047-1>
- Kaya, İ. (2018). Examination of preschool teachers' opinion on alternative assessment. *Universal Journal of Educational Research*, 6(10), 2294-2299. <https://doi.org/10.13189/ujer.2018.061028>
- Koran, N., & Avci, N. (2017). Perceptions of prospective pre-school teachers regarding children's right to participate in classroom activities. *Educational Sciences: Theory and Practice*, 17(3). <https://doi.org/10.12738/estp.2017.3.0325>
- Lê Thị Bích Ngọc (2023). Nghiên cứu đề xuất cấu trúc năng lực thích ứng nghề của sinh viên ngành Giáo dục mầm non. *Tạp chí Giáo dục*, 23(3), 54-59.
- Lê Thị Thanh Thủy (2017). Một số định hướng về dạy và học môn nghệ thuật trong đào tạo giáo viên mầm non ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 143, 102-107.
- Liu, J., Jiang, Y., Zhang, B., Zhu, X., & Sha, T. (2022). Paths to promote the sustainability of kindergarten teachers' caring: Teachers' perspectives. *Sustainability*, 14(14). <https://doi.org/10.3390/su14148899>
- Lobo, Y. B., & Winsler, A. (2006). The effects of a creative dance and movement program on the social competence of head start preschoolers. *Social Development*, 15(3), 501-519. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9507.2006.00353.x>
- Lưu Ngọc Sơn (2021). Xây dựng tiêu chí và thang đánh giá tổ chức thể lực của trẻ 5-6 tuổi. *Tạp chí Giáo dục*, 495, 36-41.
- Masoumi, D. (2015). Preschool teachers' use of ICTs: Towards a typology of practice. *Contemporary Issues in Early Childhood*, 16(1), 5-17. <https://doi.org/10.1177/1463949114566753>

- Nguyễn Thị Hiền (2021). Xây dựng công cụ nghiên cứu ảnh hưởng của các tiêu chí về “Nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục trẻ em” trong chuẩn nghề nghiệp đến kỹ năng nghiệp vụ của giáo viên trường mầm non. *Tạp chí Giáo dục*, 496, 8-13.
- Nguyễn Thị Ngọc Tâm (2022). Giải pháp nâng cao chất lượng phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non tại tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Giáo dục*, 22(8), 30-34.
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). The theory of measurement error. *Psychometric Theory*, 3(1), 209-247.
- Phạm Thị Yến (2021). Đề xuất khung năng lực nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. *Tạp chí Giáo dục*, 505, 8-12.
- Piotrkowski, C. S., Botsko, M., & Matthews, E. (2000). Parents' and teachers' beliefs about children's school readiness in a high-need community. *Early Childhood Research Quarterly*, 15(4), 537-558. [https://doi.org/10.1016/S0885-2006\(01\)00072-2](https://doi.org/10.1016/S0885-2006(01)00072-2)
- Spektor-Levy, O., Baruch, Y. K., & Mevarech, Z. (2013). Science and Scientific Curiosity in Pre-school - The teacher's point of view. *International Journal of Science Education*, 35(13), 2226-2253. <https://doi.org/10.1080/09500693.2011.631608>
- Spencer Jr, L. M., & Spencer, S. M. (1993). *Competence at Work: Models for Superior Performance*. John Wiley & Sons.
- Uludag, G. (2021). Views of Preschool Teachers on Using Out-of-School Learning Environments in Preschool Education. *International Online Journal of Education and Teaching*, 8(2), 1225-1249.
- Vũ Thị Thúy, Đinh Thị Kim Thoa (2021). Sử dụng phương pháp Delphi trong xây dựng khung đánh giá năng lực phát triển ngôn ngữ cho trẻ của giáo viên mầm non. *Tạp chí Giáo dục*, 498, 13-17.
- Yu, P. N. (2021). Consideration of the basic competencies of a preschool teacher in curriculum modernization. *International Journal of Cognitive Research in Science, Engineering and Education*, 9(1), 91-103. <https://doi.org/10.23947/2334-8496-2021-9-1-91-103>
- Zoupidis, A., Tselfes, V., Papadopoulou, P., & Kariotoglou, P. (2022). Study of kindergarten teachers' intentions to choose content and teaching method for teaching science. *Education Sciences*, 12(3), 198. <https://doi.org/10.3390/educsci12030198>